


 日本語／Japanese
キリキリ
からだの一部が鋭く痛む様子。 ① ストレスで胃がキリキリと差し込むように痛い。 ② 胃酸が出すぎて胃がキリキリと痛む。
シクシク
鈍い痛みがいつまでも続くさま。 ① 生理痛でお腹がシクシク痛む。 ② 弱い痛みがシクシク続く。
ムカムカ
気分が悪くて吐き気がこみ上げるさま。 (胃の調子が悪い時) ① 油っぽいものを食べ過ぎて胸がムカムカとする。 ② 車酔いで気持ち悪くなり、ムカムカする。
ギュー
力を込めて締め付けたり、押し付けたり、ねじったりするさま。 ① 胃が締め付けられるようにギューと痛い。
ゴロゴロ
腸の動きは活発でなく、お腹が張っている感覚。腹部にガスがたまっている、便や異物感がある様子。 ① お腹が張ってゴロゴロする。
ギョルギョル
下痢の時や水っぽい便が出るような腹部の状態。 ① お腹がギョルギョルして冷や汗が出てきた。
ズーン
強い衝撃を受けて体に振動が響くような感覚や、いかにも重厚そうな様子。重りがのっているような感覚。 ① お腹が重くズーンと痛む。
ピリピリ
皮膚や粘膜にはじかれるような痛み。神経が過敏になっているさま。 ① お腹の内側からピリピリと痛い。
ズキズキ
脈を打つように連続して痛みがおそうさま。 ① 傷口がズキズキする。

 ベトナム語／Tiếng Việt
キリキリ
Tình trạng sắc đau nhói 1 phần của cơ thể. ① Đau bao tử nhói vì stress, đau như bị đâm vào. ② Đau nhói vì axit bao tử tiết ra quá nhiều.
シクシク
Cơn đau nhẹ kéo dài. ① Đau bụng kinh âm ỉ. ② Cơn đau nhẹ âm ỉ kéo dài.
ムカムカ
Mắc ói, buồn nôn (Khi tình trạng bao tử yếu). ① Ăn thức ăn nhiều dầu mỡ nên buồn nôn. ② Say xe nên buồn nôn.
ギュー
Đau gồng người như bị siết chặt, bị đè, bị vặn. ① Bao tử đau như bị siết chặt.
ゴロゴロ
Hoạt động ruột không tốt làm cho bụng chướng lên, đầy hơi, cảm giác có phân hay có vật lạ. ① Chướng ruột. Ruột kêu ùng ục.
ギョルギョル
Tình trạng bị tiêu chảy hay đi ra phân hơi lỏng. ① Đau quặn bụng đổ mồ hôi lạnh.
ズーン
Cảm giác như cơ thể chịu chấn động mạnh, tình trạng nặng nề. Cảm giác như vật nặng đè lên. ① Bụng đau nặng trĩch.
ピリピリ
Đau như da hay niêm mạc bị bong tróc. Thần kinh quá nhạy cảm. ① Đau như bị kim chích nhẹ vài lần, bụng đau châm chích.
ズキズキ
Cơn đau đập đến liên tục như mạch đập. ① Vết thương đau nhức nhối.

 スペイン語／Español
キリキリ
Dolor agudo en una parte del cuerpo. ① Debido al estrés me duele el estómago como hincones. ② _____
シクシク
Dolor molesto que es duradero. ① Tener el dolor tedioso continuo por cólicos menstruales. ② Tener el dolor leve pero consistente.
ムカムカ
Sentirse enfermo/mal y con náuseas. ① Por comer demasiada comida grasosa, siento náuseas. ② El mareo del auto me pone mal y con náuseas.
ギュー
Un dolor apretado, presionado o que retuerce con fuerza. ① El estómago tiene un dolor tan fuerte que retuerce el estómago.
ゴロゴロ
Sensación de gases y retención de heces o algo extraño. ① El movimiento intestinal está inactivo y el intestino está inflamado.
ギョルギョル
Malestar abdominal como diarrea o heces líquidas. ① Dolor abdominal y sudor frío.
ズーン
Como si fuera una sensación de vibraciones que resuenan en el cuerpo tras un fuerte impacto. Sensación de estar agobiado. ① Siento el abdominal pesado y doloroso.
ピリピリ
El dolor tan fuerte que se siente como si fuera a reventar. Los nervios están demasiado sensibles. ① El dolor intenso de hormigueo que sale dentro del abdominal.
ズキズキ
Dolor continuo y punzante. ① La herida está punzando.

 タイ語／ภาษาไทย
キリキリ
ปวดจี๊ดๆ ปวดเหมือนร่างกายถูกตีแทง ① ปวดท้องจี๊ดๆเหมือนถูกแทง ② ปวดจี๊ด เพราะมีกรดมากในกระเพาะ
シクシク
ปวดตื้อๆเล็กน้อยต่อเนื่อง ① ปวดท้องปวดหน่วงๆ แบบปวดประจำเดือน ② ปวดเล็กน้อยแบบต่อเนื่อง
ムカムカ
รู้สึกไม่สบายและคลื่นไส้อยากอาเจียนขึ้นมาทันที (แบบตอนท้องไส้ปั่นป่วน) ① ทานอาหารที่มันมากเกินไป ทาให้รู้สึกคลื่นไส้ ② รู้สึกไม่ดีจากเมารถ อยากจะ อาเจียน
ギュー
ปวดบิด ① ปวดบิดท้องเหมือนมีใครมาบิดกระเพาะ
ゴロゴロ
รู้สึกแน่น ท้องอืด ท้องอืดแน่น ① ฉันรู้สึกท้องอืดและมีเสียงท้องร้องโครกคราก
ギョルギョル
อาการปวดท้องเวลาท้องเสีย หรือจะถ่ายเหลว ① ปวดท้องเหมือนจะถ่ายเหลว จนเหงื่อ ออกตัวเย็น อยา เข้าห้อง ้า
ズーン
รู้สึกเหมือนโดนกระแทกแรงๆ สั่นสะท้านไปทั้งตัว และหนักอึ้ง รู้สึกเหมือนถูกของหนักกดทับอยู่ ① ท้องรู้สึกหนัก และปวดหน่วงๆ
ピリピリ
ปวดเหมือนผิวหนังหรือเยื่อ โคนอะไรกระเด็นใส่ รู้สึกเสี้ยนประสาทไวกว่าปกติ ① ปวดแปล็บๆ จากภายใน (ท้อง)
ズキズキ
ปวดตบๆ ปวดเหมือนตามซี่โครงอย่าง ต่อเนื่อง ① ปวดตบๆที่แผล